| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH PHÚ THỌ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 1495/QĐ-UBND | *Việt Trì, ngày 30 tháng 5 năm 2008* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh và giao biên chế hành chính sự nghiệp năm 2008 đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh được sắp xếp theo Nghị định 13/2008/NĐ-CP ngày 04/2/2008 của Chính phủ**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 71/2003/NĐ-CP ngày 19/6/2003 của Chính phủ về phân cấp quản lý biên chế hành chính sự nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 116/2007/NQ-HĐND ngày 16/7/2006 của HĐND tỉnh Phú Thọ khóa XVI, kỳ họp thứ mười một về việc phê chuẩn tổng biên chế hành chính Nhà nước năm 2008 của tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 117/2007/NQ-HĐND ngày 16/7/2007 của HĐND tỉnh Phú Thọ khóa XVI, kỳ họp thứ mười một về việc quyết định tổng biên chế sự nghiệp Nhà nước năm 2008 của tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 131/2008/NQ-HĐND ngày 01/4/2008 của HĐND tỉnh khóa 16, kỳ họp thứ 13 về việc phê chuẩn cơ cấu các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Phú Thọ;

Thực hiện kế hoạch số 957/KH-UBND ngày 9/4/2008 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị định của Chính phủ về việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 281/TTr-SNV ngày 29 tháng 5 năm 2008,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh và giao chỉ tiêu biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2008 cho các sở, ban, ngành được sắp xếp theo Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04/2/2008 của Chính phủ (chỉ tiêu theo phân ngành kinh tế quốc dân cho từng cơ quan đơn vị được đính kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này thay thế Quyết định số 3311/QĐ-UBND ngày 12/12/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu biên chế hành chính sự nghiệp năm 2008.

Thủ trưởng các sở, ban, ngành, căn cứ chỉ tiêu biên chế được giao, chức năng, nhiệm vụ của từng phòng, ban chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trực thuộc để bố trí cán bộ, công chức, viên chức theo đúng cơ cấu và chỉ tiêu được giao.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2008. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nội vụ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các sở, ban ngành quy định tại Điều 1 căn cứ quyết định thực hiện.

**CHỦ TỊCH**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Doãn Khánh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**
**TỈNH PHÚ THỌ**

**ĐIỀU CHỈNH VÀ GIAO CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP NĂM 2008**

*(Kèm theo Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

**Cơ quan: Sở Nội vụ**

| Số TT | Theo phân ngành kinh tế quốc dân | Biên chế giao năm 2008 sau khi điều chỉnh | | | | Biên chế giao theo QĐ số 3311/QĐ-UBND | | | | Điều chỉnh tăng (giảm) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | QLNN và NS | Công chức dự bị | HĐ 68 | Tổng số | QLNN và NS | Công chức dự bị | HĐ 68 | Tổng số | QLNN và NS | Công chức dự bị | HĐ 68 | |
| | **Tổng số** | **54** | **50** | **2** | **2** | **35** | **33** | **1** | **1** | **19** | **17** | **1** | **1** | Nhận 03 biên chế của Phòng Tôn giáo và 16 biên chế của Ban TĐKT |
| | **Quản lý Nhà nước** | 54 | 50 | 2 | 2 | 35 | 33 | 1 | 1 | 19 | 17 | 1 | 1 | |

**ỦY BAN NHÂN DÂN**
**TỈNH PHÚ THỌ**

**ĐIỀU CHỈNH VÀ GIAO CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP NĂM 2008**

*(Kèm theo Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

**Cơ quan: Sở Công thương**

| Số TT | Theo phân ngành kinh tế quốc dân | Biên chế giao năm 2008 sau khi điều chỉnh | | | | Biên chế giao theo QĐ số 3311/QĐ-UBND | | | | Điều chỉnh tăng (giảm) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | QL NN và NS | Công chức dự bị | HĐ 68 | Tổng số | QL NN và NS | Công chức dự bị | HĐ 68 | Tổng số | QL NN và NS | Công chức dự bị | HĐ 68 | |
| | **Tổng số** | **143** | **131** | **6** | **6** | **0** | **0** | **0** | **0** | **143** | **131** | **6** | **6** | |
| **I** | **Quản lý Nhà nước** | **131** | **119** | **6** | **6** | **0** | **0** | **0** | **0** | **131** | **119** | **6** | **6** | Chuyển 31 biên chế từ Sở CN sang và 21 biên chế từ SởTM - DLsang |
| | Văn phòng Sở | 52 | 48 | 3 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 52 | 48 | 3 | 1 | |
| | Chi cục Quản ký thị trường | 79 | 71 | 3 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 79 | 71 | 3 | 5 | Chuyển từ Sở TM - DL sang |
| **II** | **Sự nghiệp** | **12** | **12** | **0** | **0** | | | | | 12 | 12 | 0 | 0 | |
| | Trung tâm khuyến công và tư cấn CN | 6 | 6 | | | | | | | 6 | 6 | | | Chuyển từ sở CN sang |
| | Trung tâm Xúc tiến TM và DL | 6 | 6 | | | | | | | 6 | 6 | | | Chuyển từ Sở TM - DL sang |

**ỦY BAN NHÂN DÂN**
**TỈNH PHÚ THỌ**

**ĐIỀU CHỈNH VÀ GIAO CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP NĂM 2008**

*(Kèm theo Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

**Cơ quan: Sở Thông tin và Truyền thông**

| Số TT | Theo phân ngành kinh tế quốc dân | Biên chế giao năm 2008 sau khi điều chỉnh | | | | Biên chế giao theo QĐ số 3311/QĐ-UBND | | | | Điều chỉnh tăng (giảm) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | QLNN và NS | Công chức dự bị | HĐ 68 | Tổng số | QLNN và NS | Công chức dự bị | HĐ 68 | Tổng số | QLNN và NS | Công chức dự bị | HĐ 68 | |
| | **Tổng số** | **40** | **39** | **0** | **1** | **0** | **0** | **0** | **0** | **40** | **39** | **0** | **1** | Nhận 23 biên chế của Sở Bưu chính, Viễn Thông và 06 biên chế của Phòng Qlý xuất bản, Văn phòng Sở VHTT |
| **I** | **Quản lý Nhà nước** | 29 | 28 | | 1 | | | | | 29 | 28 | | 1 | |
| **II** | **Sự nghiệp** | **11** | **11** | | | | | | | **11** | **11** | | | |
| | - Trung tâm CNTT Tây Bắc | 11 | 11 | | | | | | | 11 | 11 | | | Chuyển từ Sở BCVT sang |

**ỦY BAN NHÂN DÂN**
**TỈNH PHÚ THỌ**

**ĐIỀU CHỈNH VÀ GIAO CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP NĂM 2008**

*(Kèm theo Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

**Cơ quan: Sở Lao động TB và XH**

| STT | Theo phân ngành kinh tế quốc dân | Biên chế giao năm 2008 sau khi điều chỉnh | | | | Biên chế giao theo QĐ số 3311/QĐ-UBND | | | | Điều chỉnh tăng (giảm) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | QL NN và NS | Công chức dự bị | HĐ 68 | Tổng số | QL NN và NS | Công chức dự bị | HĐ 68 | Tổng số | QL NN và NS | Công chức dự bị | HĐ 68 | |
| | **Tổng số** | **211** | **208** | **2** | **1** | **205** | **202** | **2** | **1** | **6** | **6** | **0** | **0** | |
| **I** | **Quản lý Nhà nước** | 55 | 52 | 2 | 1 | 49 | 46 | 2 | 1 | 1 | 6 | 0 | 0 | Nhận 06 biên chế của UBDS gia đình và Trẻ em chuyển sang |
| | Văn phòng Sở | 43 | 41 | 1 | 1 | 37 | 35 | 1 | 1 | 6 | 6 | | | |
| | Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội | 12 | 11 | 1 | | 12 | 11 | 1 | | | | | | |
| **II** | **Sự nghiệp** | **156** | **156** | | | **156** | **156** | | | | | | | |
| 1 | Trung tâm điều dưỡng người có công | 32 | 32 | | | 32 | 32 | | | | | | | |
| 2 | Trung tâm bảo trợ xã hội | 30 | 30 | | | 30 | 30 | | | | | | | |
| 3 | Trung tâm giới thiệu việc làm | 20 | 20 | | | 20 | 20 | | | | | | | |
| 4 | Trung tâm giáo dục lao động xã hội | 45 | 45 | | | 45 | 45 | | | | | | | |
| 5 | Trung tâm dạy nghề | 22 | 22 | | | 22 | 22 | | | | | | | |
| 6 | Trung tâm dạy nghề Thanh Sơn | 7 | 7 | | | 7 | 7 | | | | | | | |

**ỦY BAN NHÂN DÂN**
**TỈNH PHÚ THỌ**

**ĐIỀU CHỈNH VÀ GIAO CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP NĂM 2008**

*(Kèm theo Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

**Cơ quan: Sở Văn hóa TT và Du lịch**

| Số TT | Theo phân ngành kinh tế quốc dân | Biên chế giao năm 2008 sau khi điều chỉnh | | | | Biên chế giao theo QĐ số 3311/QĐ-UBND | | | | Điều chỉnh tăng (giảm) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | QL NN và NS | Công chức dự bị | HĐ 68 | Tổng số | QL NN và NS | Công chức dự bị | HĐ 68 | Tổng số | QL NN và NS | Công chức dự bị | HĐ 68 | |
| | Tổng số | 280 | 270 | 3 | 7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 280 | 270 | 3 | 7 | Chuyển 22 BC của Sở VHTT, 27 BC của Sở TDTT, 11 BC của Sở TMDL và 2 BC của UBDS gia đình và trẻ em sang |
| **I** | **Quản lý Nhà nước** | 62 | 56 | 3 | 3 | | | | | 62 | 56 | 3 | 3 | |
| | Văn phòng Sở | 62 | 56 | 3 | 3 | | | | | 62 | 56 | 3 | 3 | |
| **II** | **Sự nghiệp** | 218 | 214 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 218 | 214 | 0 | 4 | |
| 1 | Thư viện tỉnh | 21 | 20 | | | | | | | 21 | 20 | | 1 | Chuyển từ Sở VHTT sang |
| 2 | Đoàn nghệ thuật chèo | 37 | 37 | | | | | | | 37 | 37 | | 1 | Chuyển từ Sở VHTT sang |
| 3 | Đoàn kịch nói | 33 | 32 | | | | | | | 33 | 32 | | 1 | Chuyển từ Sở VHTT sang |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Bảo tàng tỉnh | 12 | 12 | | | | | | | 12 | 12 | | 1 | Chuyển từ Sở VHTT sang |
| 5 | Trung tâm văn hóa thông tin | 23 | 22 | | | | | | | 23 | 22 | | | Chuyển từ Sở VHTT sang |
| 6 | Trường Trung học VHNT | 35 | 34 | | | | | | | 35 | 34 | | | Chuyển từ Sở VHTT sang |
| 7 | Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng | 3 | 3 | | | | | | | 3 | 3 | | | Chuyển từ Sở VHTT sang |
| 8 | Ban Quản lý các DAPT hạ tầng DLTM | 5 | 5 | | | | | | | 5 | 5 | | | Chuyển từ Sở VHTT sang |
| 9 | Trung tâm huấn luyện TDTT | 30 | 30 | | | | | | | 30 | 30 | | | Chuyển từ Sở VHTT sang |
| 10 | Trường năng khiếu TDTT | 19 | 19 | | | | | | | 19 | 19 | | | Chuyển từ Sở VHTT sang |

**ỦY BAN NHÂN DÂN**
**TỈNH PHÚ THỌ**

**ĐIỀU CHỈNH VÀ GIAO CHỈ TIÊU BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP NĂM 2008**

*(Kèm theo Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2008*
*của Chủ tịch UBND tỉnh)*

**Cơ quan: Ban Dân tộc**

| Số TT | Theo phân ngành kinh tế quốc dân | Biên chế giao năm 2008 sau khi điều chỉnh | | | | Biên chế giao theo QĐ số 3311/QĐ-UBND | | | | Điều chỉnh tăng (giảm) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | QLNN và NS | Công chức dự bị | HĐ 68 | Tổng số | QLNN và NS | Công chức dự bị | HĐ 68 | Tổng số | QLNN và NS | Công chức dự bị | HĐ 68 | |
| | **Tổng số** | 18 | 15 | 1 | 2 | 21 | 17 | 2 | 2 | - 3 | - 2 | - 1 | 0 | Chuyển 03 biên chế của phòng Tôn giáo và Sở Nội vụ |
| | **Quản lý Nhà nước** | 18 | 15 | 1 | 2 | 21 | 17 | 2 | 2 | - 3 | - 2 | - 1 | | |